

Số: 68 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phủ Từ, trưng bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan di tích lịch sử Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7220/SXD-HĐXD ngày 18/11/2020 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.

2. Chủ đầu tư: UBND huyện Vĩnh Lộc.

3. Địa điểm xây dựng: Xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

4. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Thành An.

6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ các hộ dân thuộc diện GPMB dự

án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc (đợt 2) nằm trong quy hoạch chi tiết 1/500 đã được Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc phê duyệt tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 và Quyết định số 2872/QĐ-UBND ngày 11/8/2020. Tổng diện tích khu đất khoảng 5,99ha.

6.1. Thiết kế san nền:

- Hướng dốc chung của toàn bộ khu vực theo hướng cao ở Tây Nam thấp dần về phía Đông Bắc.

- Cao độ san nền cao nhất: +8,33m; cao độ san nền thấp nhất: +7,99m.

- Khối lượng đào đắp nền các ô đất được tính theo phương pháp lưới ô vuông kích thước 10x10m trên mặt bằng tỉ lệ 1/500, san nền sử dụng đất đồi.

- Đất đắp được giữ ở trạng thái tương ứng với trạng thái ẩm tốt nhất sai số về độ ẩm là 10%, đầm nén phải đạt độ chặt theo yêu cầu với sai số không quá 0,03T/m³. Kết hợp biện pháp thi công san nền và thi công nền đường, đồng thời phải có biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường và dân sinh trong quá trình thi công; tận dụng khối lượng đất đào nền đường giao thông, đào cống thoát nước để đắp nền.

6.2. Thiết kế giao thông:

- Thiết kế mặt cắt dọc, ngang:

+ Tuyến N1 (mặt cắt 1-1): Chiều rộng nền đường B_n=20,0m; chiều rộng mặt đường B_m=12,0m; chiều rộng hè đường B_h=4,0mx2.

+ Tuyến N2 (mặt cắt 2-2): Chiều rộng nền đường B_n=18,5m; chiều rộng mặt đường B_m=10,5m; chiều rộng hè đường B_h=4,0mx2.

+ Tuyến N3 (mặt cắt 4-4): Chiều rộng nền đường B_n=15,0m; chiều rộng mặt đường B_m=6,0m; chiều rộng hè đường B_h=4,0m + 5,0m.

+ Tuyến N4, N5, N6, N7 (mặt cắt 3-3): Chiều rộng nền đường B_n=14,0m; chiều rộng mặt đường B_m=6,0m; chiều rộng hè đường B_h=4,0mx2.

- Thiết kế nền đường: Các tuyến đường chủ yếu là nền đắp. Đắp nền đường bằng đất đồi, đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; độ dốc mái ta luy 1/1,50. Lớp đất sát đáy kết cấu áo đường đảm bảo độ chặt là K98 dày 50cm. Trước khi đắp nền phải bóc bỏ lớp đất hữu cơ hoặc lớp bùn.

- Thiết kế mặt đường: Sử dụng kết cấu mặt đường láng nhựa, E_{yc} \geq 95Mpa, gồm các lớp: Láng nhựa 3 lớp TCN 4,5kg/m² dày 3,5cm; tưới nhựa thấm bám TCN 1kg/m²; cấp phối đá dăm loại I dày 15cm; cấp phối đá dăm loại II dày 18cm; đất đắp K98 dày 50cm;

- Thiết kế bó vỉa, đan rãnh, vỉa hè, đường dạo, hồ cây xanh đồng bộ.

6.3 Hệ thống thoát nước:

a) Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được chia thành 2 lưu vực. Nước mưa được thu gom bằng các ga thu vào hệ thống mương thoát nước trên vỉa hè, sau đó

thoát vào hệ thống mương hiện trạng phía Bắc và phía Đông của dự án.

- Công gom từ các giếng thu bên đường về các công dẫn chính dùng công tròn li tâm BTCT D300, các công dẫn chính dùng loại D600, D800, D1200. Đối với công đi dưới lòng đường thiết kế chịu tải trọng xe H30-XB80. Gối công bằng BTCT M200 đúc sẵn, đặt 1 cái/1m.

- Trên hệ thống thoát nước có các công trình kỹ thuật như giếng thăm, giếng thu.

b) Thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà ở, công trình sau khi được xử lý cục bộ ở các bể tự hoại, được thu gom bằng hệ thống công tròn đi dọc vỉa hè sau đó thoát vào hệ thống mương đất hiện có ở phía Bắc và phía Đông dự án.

- Thu nước thải bằng công tròn li tâm có kích thước D300 ÷ D400 mm bằng bê tông cốt thép đi dọc vỉa hè sau đó thoát vào hệ thống mương đất hiện có, đối với công đi dưới lòng đường thiết kế chịu tải trọng xe H30-XB80. Gối công bằng BTCT M200 đúc sẵn, đặt 1 cái/1m.

- Hồ thu, thăm được đặt tại vị trí khúc ngoặt, vị trí giao nhau hoặc trung bình từ 30 - 40m trên một tuyến ống thẳng. Hồ ga được thiết kế đảm bảo kỹ thuật, ngăn mùi.

6.4. Hệ thống cấp nước sinh hoạt và PCCC:

- Hệ thống cấp nước được đầu nối vào đường ống cấp nước DN110 đã có của chi nhánh cấp nước Vĩnh Lộc. Đường ống DN110 đường ống chính trong khu mặt bằng được thiết kế mạng vòng kết hợp mạng cụt, bao quanh khu dân cư, cung cấp nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy chính cho khu dân cư, đường ống DN50 đường ống nhánh được thiết kế trên các tuyến đường nhánh, cấp nước đến từng hộ cho khu dân cư ở các tuyến nhánh.

- Ống cấp nước thiết kế nằm dọc vỉa hè hai bên đường và cách chi giới xây dựng 1,0m. Ống cấp nước thiết kế nằm dưới vỉa hè có độ sâu chôn ống trung bình 0,7m đối với ống DN110 và 0,5m đối với ống DN50.

- Cấp nước cứu hỏa: Trên mạng lưới bố trí 10 trụ cứu hỏa DN100. Trụ cứu hỏa DN100 là loại trụ nổi có 3 họng lấy nước, thân trụ chịu được áp lực 10 bar; Kích thước và hình dáng: chiều cao phần nhô lên mặt đất là 70cm.

6.5. Hệ thống cấp điện, điện chiếu sáng:

- Nguồn cấp điện: lấy tại đường dây 35kV lộ 376E9.4 trong khu vực;

- Điện trung áp:

- + Xây dựng mới đường dây cáp ngầm 35kV chiều dài tuyến 108m cấp điện cho TBA Vĩnh Hùng 9 từ cột đầu nối 116 lộ 376E9.4 trạm 110kV Hà trung đến cột 01 NR TBA Vĩnh Hùng 9 để thay thế cho tuyến đường dây cáp ngầm cũ chiều dài tuyến 103m đang nằm trong mặt bằng quy hoạch;

- + Xây dựng mới đường dây cáp ngầm 35kV đầu nối tại cột 114 lộ 376E9.4 trạm 110kV Hà trung để cấp điện cho TBA 1 của khu dân cư (xây dựng

mới), chiều dài 57,7m;

+ Loại cáp ngầm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-20/35(40,5)kV-(3x70mm²) cho phần làm mới cáp điện cho TBA Công Viên (mới).

- Trạm biến áp: Xây dựng mới 01 trạm biến áp cho khu tái định cư với công suất 560KVA-35/0,4KV, được đặt trên khu đất cây xanh công cộng trong khu dân cư. Trạm dùng cột bê tông ly tâm loại: LT-14.NPC.9,2; ngọn 190 x Góc 377. Móng cột trạm biến áp được dùng móng khối MT-5

- Cáp điện sinh hoạt: Xây dựng mới tuyến đường dây 0,4kV với tổng chiều dài toàn tuyến là 1.656,5m để cấp điện cho khu dân cư. Sử dụng cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x120, ABC 4x95. Các loại xà trên đường dây trung và hạ thế được chế tạo bằng thép hình và được mạ kẽm nhúng nóng. Cột đường dây dùng cột bê tông ly tâm loại: LT 10.NPC.4.3 và LT 10.NPC.5.0; ngọn 190x Góc 323. Móng cột đường dây được dùng móng khối MT-2; MT-2C

- Cáp điện chiếu sáng năng lượng mặt trời gồm:

+ Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đường phố gồm 52 vị trí bóng đèn 90W dùng năng lượng mặt trời; bóng đèn năng lượng mặt trời được treo chung trên cột điện hạ thế 41 vị trí và 11 vị trí lắp trên cột chông mới.

+ Hệ thống hấp thụ năng lượng mặt trời bao gồm 2 tấm pin, 1 bộ điều khiển và lưu điện tích hợp điều khiển từ xa thông qua rimot; 01 bóng đèn Led 90W 24V/DC.

+ Cột đèn: Các cần đèn chữ L và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời sau khi gia công xong phải được mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.

6.6. Khu nhà văn hóa:

a) Nhà văn hóa: Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 129,5 m², chiều cao công trình là 5,7m từ cốt 0.00 đến cốt đỉnh mái; cốt 0.00 cao hơn cốt sân hoàn thiện +0.45m.

b) Nhà vệ sinh: Móng nhà vệ sinh xây đá hộc VXM 100, kết hợp với giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200. Phần thân xây bằng gạch không nung VXM 100, trát tường trong VXM 50, trát tường ngoài bằng VXM 75. Mái đổ BTCT đá 1x2 mác 200.

c) Cổng chính: Móng trụ cổng chính bằng BTCT mác 200, trụ cổng đổ BTCT KT 220x220mm cao 2,4m, ốp gạch không nung xung quanh đạt kích thước 440x440mm. Cổng 02 cánh kích thước 1700 x 2280 mm bằng sắt vuông đặc bịt tôn, sơn tĩnh điện.

d) Tường rào thoáng: Móng trụ bằng BTCT mác 200, trụ cổng đổ BTCT KT 220x220mm cao 2,4m, ốp gạch không nung xung quanh đạt kích thước 330x330mm; khoảng cách các trụ khoảng 4,0m. Móng tường rào xây đá hộc VXM 100; phần thân xây bằng gạch không nung VXM 50, trát bằng VXM 75. Rào thoáng phía trên bằng thép hộp sơn tĩnh điện.

e) Sân bê tông, bó vỉa bồn hoa:

- Sân bê tông: cấu tạo gồm lớp bê tông mác 200 dày 12cm, phía dưới là lớp đệm cát dày 5cm và lớp nilon tái sinh.

- Bó vỉa bồn hoa: xây gạch không nung VXM mác 50; trát VXM mác 75 sơn hoàn thiện 3 nước; lớp bê tông lót mác 100.

7. Số bước thiết kế: 02 bước.

8. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 63.225.712.000 đồng; trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	6.500.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng:	43.347.957.812 đồng;
- Chi phí thiết bị:	687.536.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	871.102.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	3.209.468.000 đồng;
- Chi phí khác:	2.255.953.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	6.353.696.000 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

9. Nguồn vốn đầu tư: Theo Nghị quyết số 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa nêu trên.

10. Hình thức thực hiện dự án: Thực hiện theo quy định của pháp luật.

11. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020 - 2021.

Điều 2. Chủ đầu tư (UBND huyện Vĩnh Lộc) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình; trong bước thiết kế tiếp theo, xin ý của Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường về cao độ san nền, tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M12.17)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature in blue ink)

Đầu Thanh Tùng

PHỤ BIỂU: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Công trình: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính : đồng

TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải tính toán	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	Chi phí bồi thường GPMB	Ggpm	<i>Tạm tính</i>	6.500.000.000		6.500.000.000
II	Chi phí xây dựng	Gxd		39.407.234.375	3.940.723.437	43.347.957.812
1	San nền	Gxd1	<i>Dự toán chi tiết</i>	11.695.259.091	1.169.525.909	12.864.785.000
2	Giao thông	Gxd2	<i>Dự toán chi tiết</i>	16.478.552.727	1.647.855.273	18.126.408.000
3	Thoát nước mưa	Gxd3	<i>Dự toán chi tiết</i>	4.143.275.455	414.327.545	4.557.603.000
4	Thoát nước thải	Gxd4	<i>Dự toán chi tiết</i>	1.926.687.273	192.668.727	2.119.356.000
5	Nhà văn hóa	Gxd5	<i>Dự toán chi tiết</i>	620.460.909	62.046.091	682.507.000
6	Cống, hàng rào	Gxd6	<i>Dự toán chi tiết</i>	430.547.273	43.054.727	473.602.000
7	Nhà vệ sinh	Gxd7	<i>Dự toán chi tiết</i>	201.412.727	20.141.273	221.554.000
8	Thoát nước ngoài nhà, sân bê tông, bồn hoa	Gxd8	<i>Dự toán chi tiết</i>	262.170.000	26.217.000	288.387.000
9	Cấp nước	Gxd9	<i>Dự toán chi tiết</i>	1.092.387.273	109.238.727	1.201.626.000
10	Cấp điện	Gxd10	<i>Dự toán chi tiết</i>	2.556.481.648	255.648.165	2.812.129.812
III	Chi phí thiết bị	Gtb	<i>Dự toán chi tiết</i>	625.032.727	62.503.273	687.536.000
IV	Chi phí quản lý dự án	Gqlđ	$(Gxd+Gtb)^{trước\ VAT} \times 2,176\%$	871.102.132		871.102.000
V	Chi phí tư vấn ĐTXD	Gtv		2.917.698.646	291.769.865	3.209.468.000
1	Chi phí lập QHCT tỷ lệ 1/500		<i>QĐ số 1883/QĐ-UBND ngày 26/9/2019,</i>	276.663.636	27.666.364	304.330.000
2	Chi phí khảo sát bước lập dự án đầu tư		<i>QĐ số 3644/QĐ-UBND ngày 4/9/2020 của UBND tỉnh</i>	95.141.218	9.514.122	104.655.340

TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải tính toán	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
3	Chi phí tư vấn lập báo cáo NCKT		<i>QĐ số 3644/QĐ-UBND ngày 4/9/2020 của UBND tỉnh</i>	225.103.031	22.510.303	247.613.334
4	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		<i>QĐ số 3644/QĐ-UBND ngày 4/9/2020 của UBND tỉnh</i>	2.854.182	285.418	3.139.600
5	Chi phí giám sát khảo sát bước NCKT		<i>QĐ số 3644/QĐ-UBND ngày 4/9/2020 của UBND tỉnh</i>	3.874.076	387.408	4.261.484
6	Chi phí khảo sát bước lập TKBVTC		<i>Tạm tính</i>	136.363.636	13.636.364	150.000.000
7	Chi phí thiết kế bước BVTC và dự toán		$(G_{xd})^{\text{trước VAT}} \times 1,8220\%$	717.999.810	71.799.981	789.800.000
8	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{xd}^{\text{trước VAT}} \times 0,1470\%$	57.928.635	5.792.863	63.721.000
9	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{xd}^{\text{trước VAT}} \times 0,1410\%$	55.564.200	5.556.420	61.121.000
10	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT gói thầu tư vấn thiết kế BVTC+DT		$G_{tv}^{\text{trước VAT}} \times 0,8160\%$	6.971.606	697.161	7.669.000
11	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT tư vấn kiểm toán		$G_{tv}^{\text{trước VAT}} \times 0,8160\%$	2.224.076	222.408	2.446.000
12	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT gói thầu giám sát		$G_{gs}^{\text{trước VAT}} \times 0,8160\%$	6.729.466	672.947	7.402.000
13	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT thi công xây dựng		$G_{xd}^{\text{trước VAT}} \times 0,2260\%$	89.060.350	8.906.035	97.966.000
14	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị		$G_{tb}^{\text{trước VAT}} \times 0,3020\%$	1.887.599	188.760	2.076.359
15	Chi phí giám sát thi công xây dựng		$G_{xd}^{\text{trước VAT}} \times 2,0800\%$	819.670.475	81.967.047	901.638.000
16	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		$G_{tb}^{\text{trước VAT}} \times 0,8030\%$	5.019.013	501.901	5.521.000
17	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC		$G_{ks}^{\text{trước VAT}} \times 4,0720\%$	5.552.727	555.273	6.108.000

TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải tính toán	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
18	Chi phí đánh giá tác động môi trường		<i>Tạm tính</i>	227.272.727	22.727.273	250.000.000
19	Một số chi phí tư vấn khác		<i>Tạm tính</i>	181.818.182	18.181.818	200.000.000
VI	Chi phí khác			2.188.811.862	67.141.252	2.255.953.000
1	Chi phí nghiệm thu đóng điện		<i>Dự toán chi tiết</i>	30.503.636	3.050.364	33.554.000
2	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ		6.11ha x 19,5 triệu	108.313.636	10.831.364	119.145.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình (bao gồm cả phụ phí bảo hiểm)		$G_{xd}^{\text{trước VAT}} \times 0,19\%$	74.873.745	7.487.375	82.361.000
4	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng		TMĐT x 50% 0,0140%	4.564.373		4.564.000
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		TMĐT x 0,5 x 0,2670%	87.049.117		87.049.000
6	Chi phí kiểm toán độc lập		TMĐT x 0,4180%	272.558.284	27.255.828	299.814.000
7	Chi phí thẩm duyệt về PCCC		TMĐT x 0,0051%	3.345.033	334.503	3.680.000
8	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp		Giá gói thầu x 0,10%	43.347.958		43.348.000
9	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn LCNT mua sắm thiết bị		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
10	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT TK BVTC		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
11	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
12	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT kiểm toán		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000

TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải tính toán	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
13	Chi phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa		<i>Tạm tính</i>	1.200.000.000		1.200.000.000
14	Chi phí thẩm định đánh giá tác động môi trường		QĐ 4764/QĐ-UBND ngày 9/12/2016	9.500.000		9.500.000
15	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (TT 04/2019/TT-BXD)		$G_{GS}^{\text{trước VAT}} \times 20\%$	164.937.898		164.938.000
16	Một số chi phí khác		<i>Tạm tính</i>	181.818.182	18.181.818	200.000.000
VII	Chi phí dự phòng	Gdp		5.776.086.772	577.608.677	6.353.696.000
1	Dự phòng phát sinh khối lượng		$(I+II+III+IV+V+VI) \times 10\%$	5.250.987.974	525.098.797	5.776.087.000
2	Dự phòng do trượt giá		$(I+II+III+IV+V) \times 1\%$	525.098.797	52.509.880	577.609.000
	Tổng cộng (làm tròn)		$(I+II+III+IV+V+VI+VII)$	58.285.966.514	4.939.746.504	63.225.712.000